

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

(Đã cập nhật, hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư; góp ý của Bộ Tài chính và Bộ KH&ĐT; Bộ TN&MT; Bộ Nông nghiệp và PTNT)

DỰ ÁN: KÈ CHỐNG SẠT LỞ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, BẢO VỆ DÂN SINH VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC KẠN

UBND THÀNH PHỐ BẮC KẠN
CHỦ TỊCH



Hoàng Hà Bắc

TP Bắc Kạn, tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU	4
1.1. Tên dự án	4
1.2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến).....	4
1.3. Nhà tài trợ.....	4
1.4. Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư	4
1.5. Cơ quan quyết định đầu tư dự án	4
1.6. Nhóm dự án	4
1.7. Địa điểm thực hiện dự án... ..	4
1.8. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án... ..	4
1.9. Thời gian thực hiện dự án	4
1.10. Thông tin khác	4
2.1. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch đầu tư	4
2.1.1 <i>Sự cần thiết đầu tư</i>	4
2.1.2 <i>Các điều kiện để thực hiện đầu tư:</i>	6
2.1.3 <i>Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và kế hoạch đầu tư</i>	6
2.2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan	7
2.3. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài	8
2.3.1. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình:	8
2.3.2. Sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài:.....	8
2.4. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư	8
2.4.1 <i>Mục tiêu đầu tư:</i>	8
2.4.2 <i>Quy mô đầu tư:</i>	9
2.4.3 <i>Địa điểm và phạm vi đầu tư:</i>	10
2.5. Dự kiến tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án	10
2.5.1 <i>Dự kiến tổng mức đầu tư:</i>	10

2.5.2	<i>Cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.....</i>	11
2.6.	Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình; phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại.....	13
2.6.1	<i>Cơ chế tài chính đối với vốn vay ODA</i>	13
2.6.2	<i>Cơ chế tài chính đối với vốn đối ứng.....</i>	13
2.6.3	<i>Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với vốn viện trợ không hoàn lại</i>	13
2.6.4	<i>Điều khoản và điều kiện cho vay lại.....</i>	14
2.6.5	<i>Phương án trả nợ vốn vay.....</i>	14
2.6.6	<i>Phương thức cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi</i>	14
2.7.	Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.....	14
2.7.1	<i>Dự kiến tiến độ thực hiện dự án.....</i>	14
2.7.2	<i>Dự kiến kế hoạch bố trí vốn.....</i>	15
2.8.	Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành	16
2.8.1	<i>Chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư</i>	16
2.8.2	<i>Chi phí trong giai đoạn thực hiện đầu tư.....</i>	17
2.8.3	<i>Xác định sơ bộ chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành</i>	17
2.9.	Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án.....	17
2.10.	Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động xã hội; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội, tính khả thi và tính bền vững của dự án	18
2.10.1	<i>Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động xã hội</i>	18
2.10.2	<i>Xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội, tính khả thi và tính bền vững của dự án</i>	21
2.11.	Giải pháp tổ chức thực hiện	22
2.12.	Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án:	23
2.13.	Các hoạt động thực hiện trước:	25

PHỤ LỤC

I. NHỮNG THÔNG TIN CHỦ YẾU

1.1. Tên dự án

- Tên tiếng Việt: Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn;

- Tên tiếng Anh: Embankment to protect against landslide in response with climate change, protect people's lives and serve agricultural production in Bac Kan province.

1.2. Cơ quan chủ quản, đơn vị đề xuất và chủ dự án (dự kiến)

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Địa chỉ: Tổ 1, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

- Đơn vị đề xuất dự án: Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn

Địa chỉ: Số 168, đường Trường Chinh, tổ 6, phường Phùng Chí Kiên, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

- Chủ dự án (dự kiến): Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn

1.3. Nhà tài trợ: Cơ quan phát triển pháp (AFD).

1.4. Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

1.5. Cơ quan quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

1.6. Nhóm dự án: Nhóm B, lĩnh vực thủy lợi.

1.7 Địa điểm thực hiện dự án: Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

1.8 Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: 685.142 triệu VND, tương đương 25,158 triệu EUR, tương đương 29,596 triệu USD, trong đó:

- Vốn vay ODA từ Cơ quan Phát triển Pháp (AFD): 492.272 triệu VND, tương đương 18,076 triệu EUR, tương đương 21,264 triệu USD.

- Vốn viện trợ không hoàn lại: 40.851 triệu VND, tương đương 1,5 triệu EUR, tương đương với 1,765 triệu USD.

- Vốn đối ứng: 152.019 triệu VND, tương đương 5,582 triệu EUR, tương đương 6,567 triệu USD.

1.9: Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024 - 2027.

1.10. Thông tin khác: Nhu cầu sử dụng đất dự kiến khoảng 23,8ha:

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

2.1. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch đầu tư

2.1.1 Sự cần thiết đầu tư

Phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an sinh xã hội và quốc phòng an ninh vùng Trung du miền núi phía Bắc (trong đó có Bắc Kạn) là mục tiêu, nhiệm vụ đã được xác định tại Nghị quyết số 11-NQ-TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW, trong đó việc huy động, vận động các nguồn lực trong và ngoài ngân sách để thực hiện mục tiêu phát triển xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu là một trong những nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện mục tiêu đã được Đảng, Chính phủ đề ra.

Bắc Kạn là tỉnh miền núi, có địa hình chia cắt phức tạp, có độ dốc lớn, là vùng đầu nguồn của dòng Sông Cầu với sự hình thành nhiều tiểu vùng khí hậu, chịu sự chi phối và ảnh hưởng lớn từ việc biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu là một trong

những thách thức lớn đối với toàn cầu, tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới.

Sông Cầu là con sông quan trọng trong hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam. Khởi nguồn từ Bắc Kạn, bắt đầu từ phía Nam đỉnh Phja Bjóc (cao 1.578m) của dãy Văn Ôn (xã Phương Viên, huyện Chợ Đồn) chảy qua 6 tỉnh (Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương) tạo thành sông Thái Bình. Trên địa phận tỉnh Bắc Kạn, sông Cầu chạy qua 103km, lưu lượng nước bình quân trong năm $73\text{m}^3/\text{s}$, mùa lũ là $123\text{m}^3/\text{s}$, mùa khô là $8,05\text{m}^3/\text{s}$. Nước Sông Cầu vừa phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và được xử lý thành nước sinh hoạt cung cấp cho khoảng trên 5.000 hộ dân tại thành phố Bắc Kạn.

Do nguồn vốn có hạn nên bờ sông mới chỉ được kè kiên cố một số đoạn như bờ hữu từ khu vực Trường Quân chính đến cầu Huyện Tụng, bờ tả từ đoạn nhập lưu suối Nặm Cắt đến cầu Huyện Tụng; các đoạn bờ tả từ cầu Dương Quang đến suối Nặm Cắt; 01 đập dâng trên sông Cầu. Hiện nay, một số đoạn bị bồi lắng làm giảm lưu lượng, dung tích chứa của Sông, giảm khả năng tiêu thoát lũ, gây ngập lụt, ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân thành phố Bắc Kạn.

Trên dòng sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn là nơi tiếp nhận nguồn nước xả ra từ Suối Nông Thượng, Suối Pá Danh và một số con suối khác. Đoạn suối Nông Thượng đổ ra Sông Cầu với tổng chiều dài khoảng 7,2km hiện trạng suối cơ bản là bờ đất chưa có kè kiên cố, riêng đoạn từ Cầu Đen tại lý trình Km143+100 đường QL3B đến Sông Cầu dài 1,6 km đã được đầu tư xây dựng từ năm 2015 từ nguồn viện trợ của Chính phủ Phần Lan; đoạn suối Pá Danh đổ ra Sông Cầu với tổng chiều dài khoảng 5,4 km hiện trạng suối cơ bản là bờ đất chưa có kè kiên cố (riêng đoạn từ dự án Khu dân cư thương mại và Chợ Nguyễn Thị Minh Khai đổ ra cầu Huyện Tụng dài khoảng 400m đã được đầu tư xây dựng với kết cấu kè đá học, bê tông kiên cố). Mặt cắt ngang lòng suối trung bình khoảng 4m, do chưa được cải tạo nên bùn đất bồi lắng, thu nhỏ dòng chảy dẫn đến vào mùa mưa lũ suối không đảm bảo khả năng tiêu nước gây ra ngập lụt, ảnh hưởng lớn đến cây cối hoa màu và đời sống của người dân khu vực suối chảy qua.

Trên suối Nông Thượng đoạn tổ 15, phường Sông Cầu thường xuyên bị ngập lụt ảnh hưởng đến việc canh tác lúa, hoa màu của hơn 200 hộ dân sinh sống trong khu vực và nước thải của hơn 500 hộ gia đình chưa được thu gom xử lý ảnh hưởng đến môi trường và đời sống nhân dân quanh khu vực.

Đoạn suối Pá Danh chảy qua địa bàn phường Nguyễn Thị Minh Khai và phường Huyện Tụng, qua nhiều khu vực ruộng sản xuất nông nghiệp và dân cư sống hai bên. Một số đoạn suối bị thu hẹp cục bộ, vào mùa mưa thường xuyên gây ngập úng khu vực sản xuất nông nghiệp và gây xói lở hai bên bờ suối. Hiện tại, nước thải của hơn 1.000 hộ gia đình sống hai bên bờ suối và thượng nguồn chưa được thu gom về nhà máy xử lý gây ô nhiễm môi trường.

Để đảm bảo đồng bộ quy hoạch và ổn định đời sống của nhân dân khu vực bị ảnh hưởng thì việc đầu tư xây dựng dự án “Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn” nội dung chính là thực hiện xây dựng đập dâng nước, kè kiên cố hóa hai bên bờ và nạo vét lòng sông Cầu, các suối (Suối Pá Danh và Suối Nông Thượng kết nối với Sông Cầu đoạn qua thành phố) khơi thông dòng chảy, xây dựng khung pháp lý tăng

cường quản lý để loại bỏ các tác nhân gây ô nhiễm môi trường, tái sinh lại cảnh quan sinh thái cho sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn là rất cần thiết.

(Có bản đồ đề xuất các vị trí xây dựng dự án kèm theo)

2.1.2 Các điều kiện để thực hiện đầu tư:

2.1.2.1. Về pháp lý

Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất dự án tại Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề xuất Dự án “Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn”, sử dụng vốn vay của Cơ quan Phát triển Pháp.

2.1.2.2. Về nguồn vốn

- Về nguồn vốn: Theo đề xuất dự án được phê duyệt thì nguồn vốn sử dụng cho dự án từ nguồn vốn vay ODA từ Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), vốn viện trợ không hoàn lại của Quỹ quản lý nước và tài nguyên (WARM) của Liên minh Châu Âu, nguồn vốn ngân sách địa phương.

2.1.2.3. Về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng

Dự án được xây dựng với tổng diện tích chiếm đất khoảng 23,8ha, toàn bộ diện tích đất cần giải phóng mặt bằng bao gồm các loại đất: đất vườn, đất ở, đất nông nghiệp, đất soi bãi...; theo khái toán thì chi phí giải phóng mặt bằng của dự án không lớn, chiếm khoảng gần 4,8% tổng mức đầu tư của dự án, do đó công tác GPMB trong quá trình thực hiện dự án sẽ có nhiều thuận lợi.

2.1.2.4. Về năng lực quản lý thực hiện dự án

UBND thành phố Bắc Kạn đã và đang là chủ đầu tư nhiều dự án có quy mô lớn như: Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn giai đoạn II (2017-2020); Hồ chứa nước Nặm Cắt; Đường vào hồ Nặm Cắt, thành phố Bắc Kạn; Sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ,... Do vậy UBND thành phố có đầy đủ năng lực kinh nghiệm để thực hiện quản lý dự án đạt hiệu quả.

2.1.3 Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch và kế hoạch đầu tư

2.1.3.1. Sự phù hợp với quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch:

a. Ở cấp quốc gia:

Dự án phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã đặt ra trong kế hoạch Quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được ban hành theo quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Phù hợp với Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 847/QĐ-TTg; Nghị quyết số 148/NQ-CP về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đồng thời tuân thủ Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển ban hành kèm theo Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04/1/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

tại Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020.

b. Ở cấp vùng:

Dự án phù hợp với định hướng, kế hoạch phát triển vùng trung du và miền núi Bắc Bộ theo Quyết định số 980/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/06/2013 về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030.

c. Ở cấp tỉnh:

Dự án phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023; Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2030.

2.1.3.2. Sự phù hợp với kế hoạch đầu tư:

Việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn, UBND tỉnh Bắc Kạn và thành phố Bắc Kạn tuân thủ theo quy định tại Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 20/2023/NĐ-CP ngày 04/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

2.2. Khái quát các chương trình, dự án khác đã và đang thực hiện bằng những nguồn vốn khác nhau (nếu có) nhằm mục đích hỗ trợ giải quyết các vấn đề có liên quan

Một số các dự án có liên quan đã được thực hiện trên địa bàn thành phố Bắc Kạn trong thời gian gần đây như:

+ Dự án đầu tư xây dựng hồ chứa nước Nậm Cắt trên suối Nậm Cắt (là tuyến nhánh đổ ra lưu vực sông Cầu bằng nguồn vốn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn với các mục tiêu chính nhằm cắt giảm lũ cho thành phố Bắc Kạn, tạo nguồn cấp nước tưới cho nông nghiệp, công nghiệp và cấp nước sinh hoạt kết hợp phát điện và cải thiện môi trường.

+ Các dự án xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Cầu: từ năm 2007 đến nay, bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh, thành phố và của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, nhiều đoạn kè chống sạt lở đã đầu tư xây dựng ở cả 2 bờ sông Cầu đoạn đi qua khu vực thành phố. Tổng chiều dài các tuyến kè đã được xây dựng trên sông Cầu đoạn qua thành phố dài khoảng 6 km (cả 2 bên bờ).

+ Dự án xây dựng đập dâng và nạo vét lòng sông Cầu đoạn từ ngã ba giao với suối Nậm Cắt lên đến cầu Sắt với chiều dài khoảng 1 km được đầu tư bằng nguồn vốn của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

+ Dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thị xã Bắc Kạn” thuộc chương trình đô thị miền núi phía Bắc được thực hiện trên địa bàn 07 tỉnh miền núi phía Bắc bằng nguồn vốn vay của WB.

+ Dự án “Cấp nước và vệ sinh thị xã Bắc Kạn” được thực hiện bằng nguồn

vốn vay của chính phủ Phần Lan.

2.3. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình; sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài

2.3.1. Nhu cầu sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi để hỗ trợ thực hiện chương trình:

Bắc Kạn là đô thị trẻ, mới được nâng cấp, hạ tầng đô thị chưa hoàn thiện, tiềm lực kinh tế còn hạn chế, tốc độ tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế. Thu nhập của dân cư trên địa bàn còn thấp hơn với mức bình quân của một số đô thị phát triển. Tuy nhiên do nguồn lực còn rất hạn chế nên việc vận động các nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại để phục vụ phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất và thích ứng với BĐKH là rất cần thiết để hoàn thiện cơ sở hạ tầng tạo động lực phát triển kinh tế.

2.3.2. Sự phù hợp đối với chính sách và ưu tiên sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ và của nhà tài trợ nước ngoài:

Hoạt động của Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tại Việt Nam thúc đẩy sự phát triển bền vững nhằm giữ gìn môi trường và đảm bảo công bằng xã hội trong tiếp cận với các thành quả của tăng trưởng. Chiến lược hoạt động của AFD mà AFD đã hợp tác xây dựng với các cơ quan Chính phủ Việt Nam, tập trung vào ba định hướng:

- Hỗ trợ phát triển đô thị.
- Hỗ trợ quá trình hiện đại hóa khu vực sản xuất có tác động mạnh đến môi trường và xã hội.
- Hỗ trợ Việt Nam trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu.

Các dự án tương tự mà Cơ quan Phát triển Pháp đang tài trợ ở Việt Nam: (i) Tăng cường khả năng chống chịu, phục hồi trước biến đổi khí hậu: Bắc Kạn, Sơn La, Điện Biên, Quảng Trị, Hậu Giang, Hòa Bình, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh; (ii) Chống xói lở ven biển: Cà Mau, Quảng Nam; (iii) Quản lý tổng hợp tài nguyên nước: Ninh Thuận, Vĩnh Long. Việc lựa chọn nhà tài trợ là Cơ quan Phát triển Pháp là rất phù hợp với nhu cầu thực hiện dự án vì:

- AFD là một trong số nhà tài trợ có lãi suất cho vay ưu đãi nhất tại Việt Nam, là nhà tài trợ tiên phong trong lĩnh vực ứng phó với Biến đổi khí hậu, đã hỗ trợ đồng hành cùng Ban kinh tế TW giúp Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về “Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” ngày 24/01/2022. AFD sẽ tiếp tục đồng hành để triển khai nghị quyết này trong những năm tới. AFD là nhà tài trợ có ưu thế về lĩnh vực quy hoạch và xây dựng đô thị có thể huy động việc chia sẻ kinh nghiệm từ Pháp từ các chuyên gia, chính quyền các cấp.

Như vậy, nguồn vốn của AFD là phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của thành phố Bắc Kạn nói riêng và của tỉnh Bắc Kạn nói chung.

2.4. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư

2.4.1 Mục tiêu đầu tư:

2.4.1.1. Mục tiêu tổng quát:

Tăng cường quản lý tổng hợp lưu vực sông Cầu, lưu vực suối Nông Thượng

và suối Pá Danh nhằm giảm thiểu tác động của thiên tai (chủ yếu là lũ lụt, hạn hán và sạt lở bờ sông, suối) đến tính mạng, tài sản của người dân và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện biến đổi khí hậu.

2.4.1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Chống xói lở đất bờ sông Cầu, bờ suối Nông Thượng và suối Pá Danh, bảo vệ đất ở và đất sản xuất của người dân thành phố Bắc Kạn;
- Tăng khả năng thoát lũ, chống ngập, bảo vệ môi trường, bảo vệ an toàn tài sản và tính mạng của người dân thành phố Bắc Kạn và khu vực thượng lưu khi mưa lũ, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu;
- Tạo hành lang chống lấn chiếm lòng sông, lòng suối, chống việc xả thải (nước thải, rác thải) của các khu dân cư, khu công nghiệp, nhà máy, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Bắc Kạn;
- Thu gom hệ thống nước thải của các hộ dân dọc hai tuyến suối Nông Thượng và suối Pá Danh về nhà máy xử lý nước thải của thành phố Bắc Kạn;
- Đảm bảo nguồn cung cấp nước sạch sinh hoạt, cấp nước cho tưới tiêu nông nghiệp của thành phố Bắc Kạn và khu vực hạ lưu (huyện Bạch Thông, huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn);
- Tạo cảnh quan, điểm nhấn sinh thái, thân thiện với môi trường khu vực ven sông Cầu;
- Nâng cao năng lực chống chịu biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai cho các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2.4.2 Quy mô đầu tư:

Dự án bao gồm 02 hợp phần chính, cụ thể:

2.4.2.1. Hợp phần 1: Chống xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu

- Kè chống xói lở hai bên bờ sông Cầu với tổng chiều dài khoảng 2,8 km, chia làm hai loại kè:
 - + Kè mềm dựa vào thiên nhiên, bảo vệ đất nông nghiệp, chiều dài khoảng 1,5 km;
 - + Kè cứng bảo vệ tài sản cố định (đường giao thông, nhà cửa...); chiều dài khoảng 1,3 km (bao gồm kè bê tông cốt thép, cảnh quan hai bên bờ sông, đường trên mặt kè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng đồng bộ và các hạng mục phụ trợ khác...);
- Chỉnh trang lại lòng sông Cầu với chiều dài khoảng 06 km;
- Xây dựng 02 đập dâng trên sông, đảm bảo cao độ mực nước để phục vụ các trạm bơm cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt (Đập dâng số 01 tại vị trí hạ lưu cầu Dương Quang và Đập dâng số 02 tại vị trí hạ lưu cầu Huyền Tung).
- Cải tạo khoảng 06 km hệ thống thoát nước mặt và xây dựng hệ thống thu gom nước thải trên lưu vực suối Nông Thượng; xây dựng công hộp của suối Nông Thượng với nội dung công việc dự kiến như sau:
 - + Nạo vét lòng suối trên tổng chiều dài khoảng 06 km;
 - + Kè 2 bên bờ suối với tổng chiều dài khoảng 06 km;
 - + Lắp đặt mới hệ thống thu gom nước thải trên tổng chiều dài khoảng 06 km suối.
- + Xây dựng hệ thống công hộp của suối Nông Thượng (đoạn chạy qua trường cấp 3 Bắc Kạn ra sông Cầu) với tổng chiều dài 280 m (bao gồm trạm bơm,

cửa xả và các thiết bị cần thiết khác).

2.4.2.2. Hợp phần 2: Phi công trình (nâng cao năng lực):

- Hạng mục 1 (Hỗ trợ quản lý Dự án): Cung cấp các chuyên gia và nguồn lực để hỗ trợ Ban Quản lý dự án trong quá trình triển khai, thực hiện Dự án.

- Hạng mục 2 (Nâng cao năng lực về các vấn đề kỹ thuật chung): (i) Thoát nước đô thị và vệ sinh môi trường; (ii) Quản lý rủi ro lũ lụt; (iii) Ứng phó với biến đổi khí hậu; (iv) Một số nội dung cần thiết khác phục vụ cho hoạt động của Dự án.

2.4.3 Địa điểm và phạm vi đầu tư:

2.4.3.1. Địa điểm thực hiện dự án:

- Dự án thực hiện trên địa bàn 06 các xã, phường bao gồm: Phường Sông Cầu, Đức Xuân, Nguyễn Thị Minh Khai, Huyện Tụng, xã Dương Quang, Xã Nông Thượng của thành phố Bắc Kạn.

2.4.3.2. Phạm vi đầu tư:

Lưu vực sông Cầu và lưu vực các suối Nông Thượng, Pá Danh đoạn chảy qua thành phố Bắc Kạn. Diện tích sử dụng đất của dự án khoảng 23,8 ha nằm trên địa bàn của 06 các xã, phường bao gồm: Phường Sông Cầu, Đức Xuân, Nguyễn Thị Minh Khai, Huyện Tụng, xã Dương Quang, Xã Nông Thượng.

2.5. Dự kiến tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án

2.5.1 Dự kiến tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là: 685.142 triệu VND, tương đương 25,158 triệu EUR, tương đương 29,596 triệu USD. Trong đó:

Bảng 1: Bảng khái toán tổng mức đầu tư theo hợp phần

TT	Nội dung	Tổng cộng		
		(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)
II	Hợp phần I	640.207	27,654	23,508
1	Chi phí GPMB	32.400	1,4	1,19
2	Chi phí xây dựng	426.036	18,403	15,644
3	Chi phí thiết bị	66.237	2,861	2,432
4	Chi phí quản lý dự án	6.695	0,289	0,246
5	Chi phí tư vấn	35.767	1,545	1,313
6	Chi phí khác	14.871	0,642	0,546
7	Dự phòng (10%)	58.201	2,514	2,137
II	Hợp phần II (phi công trình)	44.936	1,941	1,65
	Tổng cộng	685.142	29,596	25,158

- Việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư của dự án phải tuân thủ theo quy định Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành khác của Nhà nước, cụ thể:

- Chi phí GPMB: Được xác định trên cơ sở khái toán kinh phí thực hiện theo hướng tuyến mà dự án đi qua và giá trị lấy theo đề xuất dự án được phê duyệt.

- Chi phí xây dựng: Được xác định thông qua số liệu khảo sát, tính toán sơ

bộ, vận dụng định mức xây dựng được ban hành theo Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng.

- Chi phí thiết bị: Được xác định trên cơ sở khái toán chi phí thực hiện.

- Chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, chi phí dự phòng: Được xác định trên cơ sở Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

- Chi phí dự phòng:

+ Đối với phần vốn vay của AFD: Bố trí chi phí dự phòng cho các nội dung công việc phát sinh về khối lượng, trượt giá cho phần chi phí xây dựng và thiết bị của dự án.

+ Đối với phần vốn viện trợ không hoàn lại: Không bố trí chi phí dự phòng.

+ Đối với phần vốn đối ứng: Bố trí chi phí dự phòng cho toàn bộ các hạng mục công việc sử dụng vốn đối ứng: GPMB; Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác, chi phí QLDA.

(Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

2.5.2 Cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án

2.5.2.1. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư

Dự kiến vốn của nhà tài trợ nước ngoài và mức vốn cụ thể theo từng nguồn

- Vốn vay ODA từ Cơ quan Phát triển Pháp (AFD): 492.272 triệu VND, tương đương 18,076 triệu EUR, tương đương 21,264 triệu USD (chiếm 71,85% tổng mức đầu tư), trong đó:

+ Ngân sách trung ương cấp phát 90% tổng vốn vay ODA: 16,268 triệu EUR, tương đương 19,138 triệu USD, tương đương 443.045 triệu VND.

+ Tỉnh Bắc Kạn vay lại 10% tổng vốn vay ODA từ Chính phủ: 1,808 triệu EUR, tương đương 2,126 triệu USD, tương đương 49.227 triệu VND.

- Vốn viện trợ không hoàn lại: 40.851 triệu VND, tương đương 1,5 triệu EUR, tương đương với 1,765 triệu USD (chiếm 5,96% tổng mức đầu tư).

b. Dự kiến vốn đối ứng, nguồn cung cấp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn

- Vốn đối ứng: 152.019 triệu VND, tương đương 5,582 triệu EUR, tương đương 6,567 triệu USD (chiếm 22,19% tổng mức đầu tư). Nguồn vốn đối ứng sẽ sử dụng 50% vốn ngân sách tỉnh Bắc Kạn và 50% sẽ sử dụng vốn ngân sách thành phố Bắc Kạn.

2.5.2.2. Khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện

a. Đối phần vốn trung ương cấp phát

Việt Nam là quốc gia có chỉ tiêu trần nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP được duy trì trong giới hạn an toàn được Quốc hội phê chuẩn. Nợ nước ngoài của khu vực công (nợ Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh) được kiểm soát chặt chẽ. Mức vay nợ nước ngoài tự vay, tự trả của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020 vẫn đang trong khuôn khổ an toàn nợ nước ngoài của quốc gia và có đóng góp quan trọng đối

với việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của Việt Nam. So với nhóm các nước trong khu vực, tình hình nợ nước ngoài tự vay, tự trả của Việt Nam vẫn ở mức trung bình, một phần phản ánh cơ cấu nguồn vốn trong nền kinh tế trong đó vốn vay nước ngoài vẫn đóng vai trò quan trọng.

b. Đối phần vốn vay lại của tỉnh

Căn cứ Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài và Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018, điều kiện cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Điều 36 Luật quản lý nợ công số 20/2017/QH14. Theo đó dự án “Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn” đáp ứng điều kiện cho vay lại của tỉnh Bắc Kạn.

Điều kiện về dư nợ vay: Dư nợ vay của tỉnh khi có dự án “Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn” phải nằm trong hạn mức dư nợ quy định bởi Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13.

Năm 2024 hạn mức dư nợ vay của tỉnh Bắc Kạn là 170.340 triệu đồng (851.700 triệu đồng x20%). Dự toán vay năm 2024 của Tỉnh là 28.900 triệu đồng (trong đó, vay để trả nợ gốc là 26.100 triệu đồng, bội chi ngân sách địa phương là 2.800 triệu đồng), dự kiến dư nợ hết năm 2024 của tỉnh là 131.112 triệu đồng bằng 76,97% hạn mức vay cho phép theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.

Trong giai đoạn 2024-2028, trên cơ sở tiến độ thực hiện, thời hạn giải ngân theo Hiệp định của các dự án đang triển khai và dự kiến nhu cầu rút vốn đối với 02 dự án dự kiến triển khai mới¹. Tỉnh Bắc Kạn sẽ tính toán, cân đối số trả nợ gốc đúng hạn, trước hạn để đảm bảo còn dư địa vay để triển khai thực hiện Dự án Kè khắc phục sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn (vay vốn cơ quan phát triển Pháp AFD) và đề xuất tham gia các dự án mới nhằm phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và dư địa vay của tỉnh luôn nằm trong hạn mức cho phép theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, cụ thể:

Bảng 2. Dự báo tính hình vay, trả nợ giai đoạn 2024-2028

Đơn vị: Triệu VNĐ

Năm	Số thu	Hạn	Dự báo tình hình vay, trả nợ giai đoạn 2024-2028	So sánh
-----	--------	-----	--	---------

¹ (1) Dự án Kè khắc phục sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn (vay vốn cơ quan phát triển Pháp AFD); (2) Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn (vay vốn JIKA)

	ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	mức theo Luật NSNN năm 2015	Dư nợ đầu năm	Trả nợ gốc (đã bao gồm số trả nợ gốc trước hạn)	Vay mới các dự án đã ký hiệp định	Vay mới thực hiện 02 dự án đề xuất vay vốn JIKA, AFD	Dự kiến dư nợ cuối năm	định mức quy định (số dư địa được phép vay còn lại)
1	2	3=2*20%	4	5	6	7	8=4-5+6+7	9=3-8
2023	851.100	170.220					128.312	41.908
2024	851.700	170.340	128.312	26.100	19.055	9.845	131.112	39.228
2025	894.285	178.857	131.112	10.366	-	26.762	147.508	31.349
2026	938.999	187.800	147.508	9.548	-	35.458	173.418	14.382
2027	985.949	197.190	173.418	9.548	-	28.273	192.144	5.046
2028	1.035.247	207.049	192.144	9.548	-	14.489	197.085	9.964

Ghi chú: Thu Ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp dự kiến từ năm 2025 trở đi, mỗi năm tăng 5%

Do vậy, khi dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt triển khai trong năm 2024 mức vay của dự án đã nằm trong tổng mức vay và bội chi ngân sách của tỉnh được Quốc hội cho phép.

2.6. Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình; phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước; phương thức cho vay lại

2.6.1 Cơ chế tài chính đối với vốn vay ODA

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-BTC ngày 07/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo biểu quy định thì tỉnh Bắc Kạn nằm tại khu vực miền núi phía Bắc có tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của chính phủ là 10% trên tổng số vốn vay ODA.

Tỉnh Bắc Kạn vay lại 10% tổng vốn vay ODA từ Chính phủ: 1,808 triệu EUR, tương đương 2,126 triệu USD, tương đương 49.227 triệu VND.

2.6.2 Cơ chế tài chính đối với vốn đối ứng

- Vốn đối ứng: 152.019 triệu VND, tương đương với 5,582 triệu EUR, tương đương 6,567 triệu USD.

- Phương án bố trí vốn đối ứng: Nguồn vốn đối ứng sẽ sử dụng 50% vốn ngân sách tỉnh Bắc Kạn và 50% sẽ sử dụng vốn ngân sách thành phố Bắc Kạn.

2.6.3 Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với vốn viện trợ không hoàn lại

Ngân sách Nhà nước cấp phát 100% (40.851 triệu VND, tương đương với

1,50 triệu EUR, tương đương 1,765 triệu USD) đối với nguồn vốn viện trợ không hoàn lại từ Liên minh Châu Âu (EU) ủy quyền cho AFD quản lý.

2.6.4 Điều khoản và điều kiện cho vay lại

Điều kiện AFD thông báo áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2024 tại Thư số D2024-90/HP ngày 06/3/2024 dự kiến như sau:

- Thời gian vay 20 năm bao gồm 7 năm ân hạn.
- Đồng tiền vay: EUR.
- Lãi suất vay bằng lãi suất liên ngân hàng châu Âu (EURIBOR) kỳ hạn 6 tháng (mức lãi suất Euribor 6 tháng vào ngày 28/2/2024 là 2,78%/năm) + 0,25%/năm.
- Phí thẩm cứu: tối đa 0,4% trên tổng giá trị khoản vay (gồm cả phần cấp phát và cho vay lại).
- Phí cam kết: 0,35%/năm trên số vốn vay chưa rút (gồm cả phần cấp phát và cho vay lại), trả 06 tháng một lần. Tỉnh Bắc Kạn chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ phí thẩm cứu và phí thu xếp.
- Ngoài phí thẩm cứu và phí cam kết theo yêu cầu của AFD, tỉnh Bắc Kạn phải chi trả phí quản lý cho vay lại (nộp cho Bộ Tài chính) ở mức 0,25% tính trên dư nợ vay lại.

2.6.5 Phương án trả nợ vốn vay

Nghĩa vụ trả nợ bình quân hàng năm của tỉnh ước tính 137.637 EUR tương đương 3.748 triệu VND.

Nghĩa vụ trả nợ năm cao nhất của tỉnh ước tính 192.751EUR tương đương 5.249 triệu VND.

Nguồn trả nợ cho khoản vay lại kể trên được trích từ các nguồn vốn ngân sách địa phương: nguồn xây dựng cơ bản tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác hàng năm (có bảng chi tiết kèm theo dưới đây).

(Chi tiết tại Phụ lục số 2: Phương án trả nợ)

2.6.6 Phương thức cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi

2.6.6.1. Phương thức tài trợ dự án hay giải ngân qua ngân sách nhà nước:

Theo Khoản 2, Điều 4 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ thì phương thức tài trợ vốn theo là theo dự án, mỗi dự án sẽ có tài khoản riêng và giải ngân trực tiếp từ tài khoản của dự án.

2.6.6.2. Phương thức cho vay lại:

Theo Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ thì phương thức cho vay lại là Bộ Tài chính cho vay lại trực tiếp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư, dự kiến kế hoạch bố trí vốn

2.7.1 Dự kiến tiến độ thực hiện dự án

Tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2024-2027, cụ thể:

- Năm 2024: Chuẩn bị đầu tư dự án;

- Năm 2025-2026: Thực hiện dự án;
- Năm 2027: Thực hiện và kết thúc dự án.

Tiến độ dự kiến thực hiện dự án tổng thể được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3: Bảng tiến độ thực hiện dự án

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện dự kiến
1.	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất dự án	Tháng 02/2024
2.	Lập và thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Tháng 02-4/2024
3.	HĐND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	Tháng 4/2024- Tháng 5/2024
4.	Lập và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và các báo cáo thành phần	Tháng 5/2024-tháng 7/2024
5.	Ký Hiệp định vay vốn ODA	Tháng 12/2024
6.	Lựa chọn đơn vị tư vấn khảo sát xây dựng, thiết kế BVTC	Tháng 01/2024
7.	Phê duyệt hồ sơ TKBVTC, lập HSMT thi công XL, giám sát thi công.	Tháng 5/2025
8.	Đấu thầu/phê duyệt kết quả LCNT/thương thảo hợp đồng/lựa chọn nhà thầu thi công	Tháng 7/2025
9.	Thi công xây lắp các hạng mục công trình thuộc dự án	Tháng 7/2025 đến tháng 9/2027
10.	Đào tạo, hướng dẫn vận hành, chạy thử, bàn giao công trình	Tháng 12/2027

2.7.2 Dự kiến kế hoạch bố trí vốn

Bảng 4: Dự kiến kế hoạch bố trí vốn và giải ngân qua các năm của dự án

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Năm	Vốn vay ODA			Vốn đối ứng	Vốn viện trợ không hoàn lại	Tổng cộng các nguồn vốn
		Phần vốn NSTW cấp phát	Phần vốn vay lại	Tổng			
	(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	(5)	(6)	(7)=(4)+(5)+(6)
1	Năm 2024 (Chuẩn bị đầu tư dự án)	0	0	0	1.000		1.000
2	Năm 2025 (Thực hiện dự án)	221.522	24.614	246.136	39.500	20.426	306.062
3	Năm 2026 (Thực hiện dự án)	155.066	17.230	172.295	84.500	14.298	271.093
4	Năm 2027 (Thực hiện và kết thúc dự án)	66.457	7.384	73.841	27.019	6.128	106.988
	Tổng cộng (1+2+3+4)	443.045	49.227	492.272	152.019	40.851	685.142

Dưới đây là các bảng dự kiến giải ngân vốn vay và vốn đối ứng quy đổi ra ngoại tệ qua các năm:

Bảng 5: Dự kiến giải ngân vốn ODA giai đoạn 2024-2027

Năm	Tỉ lệ giải ngân vốn vay	ĐVT: Triệu EUR			ĐVT: triệu USD			ĐVT: triệu VND		
		Giải ngân phần vốn tỉnh vay lại	Giải ngân phần vốn NSTW cấp phát	Giải ngân tổng cộng hàng năm	Giải ngân phần vốn tỉnh vay lại	Giải ngân phần vốn NSTW cấp phát	Giải ngân tổng cộng hàng năm	Giải ngân phần vốn tỉnh vay lại	Giải ngân phần vốn NSTW cấp phát	Giải ngân tổng cộng hàng năm
2024	0%	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2025	50%	0,904	8,134	9,038	1,063	9,569	10,632	221.522	24.614	246.136
2026	35%	0,6328	5,694	6,327	0,744	6,698	7,442	155.066	17.230	172.295
2027	15%	0,2712	2,440	2,711	0,319	2,871	3,190	66.457	7.384	73.841
	100%	1,808	16,268	18,076	2,126	19,138	21,264	443.045	49.227	492.272

Bảng 6: Dự kiến giải ngân vốn đối ứng giai đoạn 2024-2027

Năm	Tỉ lệ giải ngân	Vốn đối ứng		
		Vốn đối ứng tỉnh Bắc Kạn	Vốn đối ứng thành phố Bắc Kạn	Tổng cộng
		ĐVT: Triệu VND	ĐVT: Triệu VND	ĐVT: Triệu VND
2024	0,66%	500	500	1.000
2025	25,98%	0	39.500	39.500
2026	55,59%	64.500	20.000	84.500
2027	17,77%	11.009,50	16.009,50	27.019
Cộng	100%	76.009,50	76.009,50	152.019

Bảng 7: Dự kiến giải ngân vốn viện trợ không hoàn lại giai đoạn 2024-2027

Năm	Tỉ lệ giải ngân	Vốn viện trợ không hoàn lại		
		ĐVT: EUR	ĐVT: Triệu USD	ĐVT: Triệu VND
2024	0%	0,000	0,000	0
2025	50%	0,750	0,883	20.426
2026	35%	0,525	0,618	14.298
2027	15%	0,225	0,265	6.128
Cộng	100%	1,5	1,765	40.851

2.8. Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành

2.8.1 Chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư

Chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư với giá trị khoảng 11.642 triệu đồng bao gồm các chi phí: Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; Thẩm tra báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; Lập báo cáo nghiên cứu khả thi; Thẩm tra báo cáo

nghiên cứu khả thi; Khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT; Giám sát khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT; Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT; Lập các báo cáo thành phần; Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói khảo sát, lập báo cáo NCKT; chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu tư vấn, phí thẩm định dự án đầu tư và các chi phí cần thiết khác.

2.8.2 Chi phí trong giai đoạn thực hiện đầu tư

Chi phí trong giai đoạn thực hiện đầu tư với giá trị khoảng 673.500 triệu đồng đồng bao gồm các chi phí: Các chi phí liên quan trong công tác GPMB; Tư vấn khảo sát, giám sát khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công; tư vấn lập và thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu tư vấn bước thiết kế bản vẽ thi công và xây lắp, phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; Chi phí kiểm định chất lượng công trình; Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng; Tư vấn độc lập giám sát môi trường; Tư vấn độc lập giám sát tái định cư (nếu có); Dịch thuật, làm việc với chuyên gia nước ngoài; Tư vấn đo đạc, lập bản đồ địa chính phục vụ công tác GPMB; Chi phí thực hiện cấm cọc GPMB; Chi phí xây lắp; Chi phí thiết bị; Chi phí quản lý dự án; chi phí giám sát thi công xây dựng và thiết bị; Chi phí bảo hiểm công trình; chi phí kiểm toán độc lập, thẩm tra phê duyệt quyết toán và các chi phí cần thiết khác.

2.8.3 Xác định sơ bộ chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành

Chi phí duy tu bảo dưỡng công trình, quản lý vận hành của công trình sau khi đưa vào sử dụng theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định hiện hành khác của Nhà nước.

Sau khi dự án hoàn thành sẽ được bàn giao cho cơ quan quản lý để vận hành khai thác. Công tác duy tu, bảo dưỡng được tiến hành hàng năm theo định kỳ. Chi phí liên quan đến quá vận hành dự án sau khi hoàn thành chủ yếu gồm các chi phí sau:

Bảng 8. Chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành

TT	Hạng mục chi phí	Cách tính	Kinh phí (đồng)
1	Chi phí bảo trì công trình thường xuyên	Theo Thông tư 14/2021/TT-BXD ngày 08/09/2021 (0,16%*CPXD)	681.657.600
2	Chi phí trùng tu (sửa chữa vừa) 4 năm/ lần	Tạm tính (1% CPXD)	4.260.360.000
3	Chi phí đại tu (sửa chữa lớn) 8 năm/lần	Tạm tính (2% CPXD)	8.520.720.000
TỔNG			13.462.737.600

2.9. Đối tượng thụ hưởng trực tiếp và gián tiếp của dự án

Đối tượng thụ hưởng trực tiếp của dự án là toàn bộ 45.403 người dân sinh sống trên địa bàn thành phố Bắc Kạn.

Đối tượng hưởng lợi gián tiếp là người dân sinh sống trong khu vực thượng

lưu sông Cầu, thượng lưu Suối Nông Thượng, Suối Pá Danh.

2.10. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động xã hội; đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội, tính khả thi và tính bền vững của dự án

2.10.1 Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động xã hội

a. Tác động tích cực:

Dự án được kỳ vọng sẽ mang lại chủ yếu là các tác động tích cực đến môi trường và xã hội như: Chống sạt lở bờ sông Cầu, bờ các suối và bảo vệ các diện tích đất ở và đất nông nghiệp; Chống ngập úng, bảo vệ môi trường, bảo vệ tài sản (bao gồm cả các công trình và đất nông nghiệp) và tính mạng của người dân tại thành phố Bắc Kạn và các khu vực thượng lưu; Cải thiện điều kiện vệ sinh với việc thu gom nước thải của các hộ dân sinh sống hai bên suối Nông Thượng và suối Pá Danh về nhà máy xử lý nước thải của thành phố; Đảm bảo nguồn cấp nước sinh hoạt và tưới tiêu nông nghiệp cho thành phố Bắc Kạn và vùng hạ du; Cải thiện cảnh quan cho thành phố phát triển du lịch như phát triển phố đi bộ ở hai bên bờ sông.

b. Tác động đến việc thu hồi đất

Dựa trên thiết kế sơ bộ, Dự án sẽ ảnh hưởng đến tổng cộng khoảng 23,8 ha, bao gồm các loại đất: Đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất khác (như đất giao thông, đất sông suối...). Hầu hết các hộ đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) hoặc đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ. Hộ gia đình có GCNQSDĐ hoặc đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ sẽ được đền bù đầy đủ khi mất đất. Các hộ gia đình lấn chiếm đất công để canh tác, trồng cây thì chỉ được bồi thường phần cây cối hoa màu và công trình trên đất.

c. Tác động đến sinh kế của nông dân

Mất đất sản xuất có thể dẫn đến mất thu nhập của nông dân. Tuy nhiên, sẽ chỉ có một số diện tích đất nhỏ bị thu hồi sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập. Các biện pháp phục hồi thu nhập được tính vào chi phí đề xuất (hỗ trợ chuyển đổi nghề tương đương 5 lần giá đất nông nghiệp đối với đất trồng cây hàng năm và 3 lần giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm).

Dự kiến rằng những khoản hỗ trợ bổ sung này sẽ đủ để khôi phục thu nhập.

d. Tác động đến các công trình, cây cối và mùa màng

Công trình chính: Không có công trình chính nào (ví dụ: nhà cửa) sẽ phải di dời hoặc cần được sửa chữa. Công trình thứ cấp: Một số công trình phụ sẽ bị ảnh hưởng dọc theo suối Pá Danh và suối Nông Thượng (như hàng rào, công trình tạm, v.v.). Các công trình này sẽ được đền bù toàn bộ. Cây cối và mùa màng bị ảnh hưởng bởi việc thu hồi đất sẽ được đền bù toàn bộ theo giá thị trường. Tác động đến các hộ dễ bị tổn thương: Chưa xác định được số lượng hộ dễ bị tổn thương (nghèo, cận nghèo, chủ hộ là nữ có người phụ thuộc, chủ hộ tàn tật, người già neo đơn) bị ảnh hưởng bởi dự án. Trong quá trình chuẩn bị Kế hoạch Tái định cư, số lượng các hộ dễ bị tổn thương sẽ phải được xác định và phải được hỗ trợ cụ thể.

e. Đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, suối.

Đối với Sông Cầu: Khoảng 2,8 km kè bờ sông Cầu được xây dựng kiên cố, chống xói lở đất bờ Sông, đảm bảo an toàn tài sản, tính mạng của dân cư trong lưu vực thuộc thành phố Bắc Kạn trước tác động của biến đổi khí hậu (Bão lụt, mưa lớn ngập lụt); Khoảng 6,0 km dài của Sông Cầu được chỉnh trang tạo sự lưu thông

dòng chảy, đảm bảo tiêu thoát lũ. Đảm bảo lưu lượng, dung tích dự trữ nước cho sản xuất và sinh hoạt; 02 đập dâng được xây dựng góp phần điều tiết nguồn nước cho lưu vực sông Cầu đoạn qua thành phố Bắc Kạn, cung cấp nguồn nước phục vụ công tác sản xuất nông nghiệp của nhân dân khu vực thành phố Bắc Kạn và khu vực hạ lưu (huyện Bạch Thông, huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn), tạo cảnh quan, điểm nhấn cho thành phố để thu hút du lịch, dịch vụ hai bên bờ sông. Tạo hành lang chống lấn chiếm lòng sông, lòng suối, chống việc xả thải (nước thải, rác thải) của các khu dân cư, khu công nghiệp, nhà máy, công ty trên địa bàn thành phố Bắc Kạn;

Đối với Suối Nông Thượng và Suối Pá Danh: Khoảng 6,0 km dài từ việc cải tạo Suối Nông Thượng và Suối Pá Danh sẽ chống được xói lở đất bờ Suối, tạo sự lưu thông dòng chảy, đảm bảo tiêu thoát lũ; cải tạo môi trường, thu gom nước thải; đảm bảo lưu lượng, dung tích dự trữ nước cho sản xuất và sinh hoạt, giảm thiểu tình trạng ngập lụt của nhân dân trong khu vực, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường cho người dân bởi nước mưa và nước thải được thu gom đúng quy trình về nhà máy xử lý nước thải của thành phố và tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước;- Đối với bờ sông, suối, bãi soi:

Nâng cao năng lực chống chịu BDKH và phòng chống thiên tai cho các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2.10.2. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động môi trường

Trong giai đoạn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn mới chỉ đánh giá sơ bộ về tác động môi trường cho các hạng mục dự kiến đầu tư. Sau khi đề xuất dự án được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn sẽ tiến hành các thủ tục theo đúng quy định hiện hành. Cụ thể, việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án sẽ được thực hiện trước khi phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, tuân thủ theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

* Tác động môi trường trong thời gian xây dựng:

Trong thời gian xây dựng công trình sẽ ảnh hưởng đến môi trường không khí, nước, đất và vấn đề chất thải rắn, cụ thể:

Tác động tới môi trường không khí: Bụi: Nguồn gốc xuất phát bụi là từ các hoạt động: san ủi, đổ đất cát, đá sỏi, xi măng, vật liệu xây dựng đến công trường. Nồng độ bụi tăng vượt tiêu chuẩn cho phép từ 10-15 lần ở những vị trí có cường độ hoạt động cao của xe cộ và các phương tiện vận chuyển, bán kính ảnh hưởng có thể tới 30m, trong điều kiện thời tiết có nhiệt độ cao và tốc độ gió từ 2 m/s. Thành phần chủ yếu là bụi đất, đá, cát và xi măng rơi vãi, không có loại bụi nào tác động độc hại nguy hiểm đến con người. Khí thải: Khí thải thoát ra từ những phương tiện thi công chuyên chở. Thành phần của khí thải gồm: Bụi, CO, CO₂, NO_x, hơi xăng. Nhất là do các máy móc sử dụng nhiên liệu là dầu diezen công suất lớn và liên tục. Sự ô nhiễm khí thải của các phương tiện vận tải kéo dài suốt thời gian triển khai xây dựng và thường xuyên trong suốt cả ngày khi tiến độ thi công liên tục để kịp thời gian hoàn thành công trình. Tiếng ồn: Nguồn ô nhiễm này có thể gây ra các ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe của các công nhân đang lao động trực tiếp trên công trường. Tiếng ồn tại khu vực thi công sẽ vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 10 - 20

dB(A). Tiếng ồn liên tục và diễn biến trong thời gian dài, tập chung tại các khu vực đào đắp, thi công hệ thống thoát nước, đóng cọc, máy trộn bê tông... Tiếng ồn do hoạt động của động cơ xe chở tập kết nguyên liệu, xe máy thi công.

Tác động tới môi trường nước: Nước mưa chảy tràn: Với diện tích bề mặt tương đối lớn, khi có mưa to, lượng nước mưa chảy trên công trường sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm trên công trường như dầu mỡ, các chất hữu cơ, phân và nước tiểu... Tuy hàm lượng thấp do được pha loãng nhưng với khối lượng rất lớn sẽ gây ảnh hưởng ô nhiễm nhẹ đến chất lượng nước mặt xung quanh khu vực thi công xây dựng. Nước thải sinh hoạt: Trong quá trình xây dựng, lượng công nhân có mặt trên công trường tương đối lớn, với nhu cầu nước bình quân 60 lít/người-ngày, sẽ có một khối lượng nước thải lớn. Tuy nhiên nếu các đơn vị thi công bố trí các nhà vệ sinh di động, có thu gom và xử lý thì mức độ ô nhiễm sẽ được hạn chế ở mức tối thiểu nhất.

Tác động tới môi trường đất và vấn đề chất thải rắn: Tác động đến môi trường đất: Môi trường đất sẽ bị ảnh hưởng nhẹ về chất lượng do các chất thải trong quá trình xây dựng gây ra. Tuy nhiên đất này không dùng cho trồng trọt nên việc ảnh hưởng tác động này coi như không đáng kể nếu tận dụng mọi biện pháp thu gom các loại chất thải trên công trường. Tác động do chất thải rắn: Chất thải rắn trong xây dựng là các chất thải của vật liệu thừa, hoặc rơi vãi, vỏ, bao gói chứa vật liệu; tuy lượng này không nhiều nhưng là những chất khó phân hủy, có thể thu gom và sử dụng lại. Ngoài ra, chất thải rắn còn phát sinh trong quá trình sinh hoạt của lực lượng cán bộ công nhân trên công trường với số lượng khoảng 0,6 kg/người-ngày. Thành phần của rác thải sinh hoạt này là: bao gói, ni lông, vỏ chai nhựa, đồ hộp. Tuy không nhiều nhưng loại rác này bị phân tán trên diện rộng của công trường, cộng với các chất thải như phân, nước tiểu không được thu gom sẽ phát sinh mùi hôi thối, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân và môi trường không khí xung quanh.

** Tác động môi trường sau khi thực hiện dự án:* Sau khi thực hiện dự án thì dòng chảy thông thoáng, nguồn nước được cải thiện tốt hơn. Công trình hoàn thành sẽ cải thiện bộ mặt đô thị, cải tạo môi trường sinh thái, không còn ô nhiễm nguồn nước do việc xả thải ra sông, suối đã được thu gom và xử lý. Cây xanh được trồng thêm dọc hai bên bờ sông, suối. Bên cạnh việc đầu tư xây dựng kè dọc sông và nạo vét khơi thông dòng chảy tại một số điểm cục bộ trên sông Cầu trong phạm vi dự án này thì trong thời gian qua, bằng nhiều nguồn lực khác nhau Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn cũng đã nỗ lực để triển khai các giải pháp khác nhằm quản lý, bảo vệ hành lang ven sông, xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung để thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra sông Cầu, cải tạo hệ thống thoát nước thành phố góp phần cải thiện vấn đề ô nhiễm môi trường cũng như nâng cao khả năng cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân. Như vậy, với những nỗ lực nêu trên, cùng với các hạng mục sẽ được đầu tư trong dự án này sẽ tạo ra một giải pháp mang tính đồng bộ và tổng thể để giải quyết các vấn đề cấp bách đặt ra đối với lưu vực sông Cầu và thành phố Bắc Kạn hiện nay đang gặp phải.

** Các biện pháp để hạn chế sự suy giảm môi trường:* Tránh vận chuyển nguyên vật liệu trong mùa mưa, lũ lớn hoặc mưa kéo dài ảnh hưởng đến độ ổn định mái dốc sườn núi ven đường; Hạn chế tốc độ xe, máy thi công khi qua khu vực dân cư; Nhà thầu cần thông tin về thời gian thi công để người dân và những rủi ro mất

an toàn giao thông có thể xảy ra để người dân địa phương hiểu và tự ý thức về an toàn giao thông; Cung cấp thiết bị an toàn cho công nhân như khẩu trang, găng tay, dây đai an toàn, v.v... và đào tạo cho họ cách sử dụng những thiết bị này; Đảm bảo an toàn cho các khu thi công và hạn chế sự tiếp cận khu vực của cộng đồng địa phương bằng cách dựng biển báo, hàng rào ngăn cách; Thông báo qua cán bộ phường và các cuộc họp về những nguy cơ có thể gặp phải trong quá trình thi công; Tưới ẩm khu vực xây dựng và đường giao thông bằng xe phun nước vào các ngày nắng khô để hạn chế bụi phát tán vào không khí; Tránh vận chuyển vật liệu xây dựng trong các giờ cao điểm (10h30-11h30, 16h30-17h30). Tất cả các loại xe vận tải và các thiết bị thi công cơ giới phải đạt tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng Kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường mới được phép hoạt động. Khi chuyên chở vật liệu (xi măng, cát, gạch ngói...) các xe vận tải phải được phủ bạt kín để tránh rơi vãi và giảm phát tán bụi trên đường. Không sử dụng các loại xe vận chuyển quá cũ và không chở vật liệu rời quá tải; Các loại máy móc thiết bị thi công phải được kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên nhằm giảm lượng khí thải và tiếng ồn; Sử dụng máy khoan, búa máy phải đúng công suất để hạn chế độ ồn, rung ảnh hưởng đến các công trình phụ cận khác. Nghiêm cấm khoan, đào, đóng cọc bê tông và các máy móc gây ồn lớn hoạt động vào ban đêm (từ 22h hôm trước đến 5h sáng hôm sau) và giờ nghỉ trưa (từ 11h30 phút đến 13h30 phút); Tại các khu vực đường giao thông không bằng phẳng các phương tiện vận chuyển phải giảm tốc độ để hạn chế độ rung, ồn và đảm bảo an toàn. Trong thi công có biện pháp giảm nhẹ ô nhiễm không khí và tiếng ồn, giảm tối đa việc thải các chất gây ô nhiễm xuống sông. Khôi phục lại các diện tích đất sử dụng tạm thời trong quá trình thi công, thu dọn các phế thải, vật liệu, đất, cát, vật liệu rơi vãi.

Qua việc phân tích và đánh giá tác động môi trường dự án chúng tôi nhận thấy công trình có hiệu quả việc thực hiện các mục tiêu của dự án. Những tác động xấu đến môi trường là ở mức độ không lớn và có thể áp dụng các biện pháp khả thi để giảm nhẹ tác động này.

2.10.2. Xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội, tính khả thi và tính bền vững của dự án

a. Hiệu quả về mặt kinh tế

Đối với công trình kè không thể thông qua các phương án tính toán đơn thuần để đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án vì các công trình kè chống lũ gắn liền với an sinh xã hội trong phạm vi công trình bảo vệ. Hiệu quả do công trình kè đem lại tuy vô hình, không được xác định cụ thể nhưng lại là tiền đề quan trọng có ý nghĩa chiến lược ảnh hưởng rất lớn đến mọi lĩnh vực của nền kinh tế, dân sinh và xã hội trong khu vực nghiên cứu. Khi công trình được hoàn thành sẽ đem lại sự an toàn cho đời sống nhân dân, sự ổn định và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn nói riêng và dân cư khu vực ven sông Cầu nói chung.

Việc đầu tư xây dựng công trình tạo ra mặt bằng thuận lợi, mở rộng chỉ giới hành lang an toàn giao thông thủy, bộ, dòng chảy thông thoáng, cảnh quan môi trường thoáng mát, sạch đẹp hiện đại đáp ứng được yêu cầu của rất nhiều ngành kinh tế, tạo nên một lợi thế lớn, một sự gắn kết chặt chẽ và hài hoà giữa sông - công trình - khu đô thị ven sông, thực hiện thắng lợi quy hoạch phát triển tổng thể thành phố đến năm 2030.

Sau khi công trình được hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng sẽ đem lại một số lợi ích kinh tế như: Cải thiện khả năng sống của đô thị và khả năng cạnh tranh kinh tế bằng cách nâng cao sức hấp dẫn của sông Cầu như một tâm điểm cho cuộc sống thành phố. Giảm nguy cơ ngập lụt khu vực đô thị và tránh thiệt hại về tài sản, tài sản và mất thu nhập. Tăng cường bảo vệ chống xói mòn đất và giảm bồi lắng ở hạ lưu (giảm tích tụ trầm tích và nhu cầu cho các hoạt động chỉnh trang lại). Làm đẹp các khu vực xung quang nhờ cảnh quan cây xanh bên bờ sông, và tăng sức hấp dẫn của khu vực này, đặc biệt đối với sự phát triển của các hoạt động giải trí / du lịch. Cải thiện sức khoẻ cộng đồng và điều kiện môi trường thông qua việc nâng cấp hệ thống vệ sinh và ngăn ngừa suy thoái môi trường. Cải thiện việc cung cấp nước thô (đập dâng), cấp nước sinh hoạt.

Từ những lợi ích này, chỉ những điều sau đây được lượng hóa như một phần của phân tích kinh tế hiện tại: Cải thiện vệ sinh (từ bề tự hoại được xử lý kém sang xử lý nước thải tập trung). Đã tránh được những thiệt hại (so với tình trạng “không có dự án”) từ việc tăng cường bảo vệ lũ lụt. Đã tránh được những thiệt hại (so với tình trạng “không có dự án”) do tăng cường chống xói mòn đất. Tăng doanh thu từ du lịch và tạo việc làm. Tăng giá đất thông qua cải thiện sức hấp dẫn bằng cách nâng cao tính thẩm mỹ và chất lượng, vẻ đẹp của dòng sông.

b. Sơ bộ hiệu quả đầu tư về xã hội:

Dự án sau khi hoàn thành sẽ giảm thiểu rủi ro lũ lụt, thiên tai gây ra; Bảo vệ khỏi xói mòn đất; Đảm bảo ổn định đời sống nhân dân trong vùng, góp phần đảm bảo trật tự, an ninh xã hội; Tạo môi trường xanh sạch đẹp, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; Góp một phần trong việc bài trừ các tệ nạn xã hội, tăng sức khoẻ cộng đồng, xây dựng thành phố văn minh, giàu đẹp. Tăng doanh thu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ.

2.11. Giải pháp tổ chức thực hiện

1. Cơ quan lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư: UBND thành phố Bắc Kạn;
2. Cấp Quyết định chủ trương đầu tư: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn;
3. Cấp Quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Kạn;
4. Chủ đầu tư: UBND thành phố Bắc Kạn;
5. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án;
6. Nguồn vốn chuẩn bị đầu tư: Nguồn vốn ngân sách địa phương.
7. Giải pháp tổ chức thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

Chủ đầu tư tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí bước chuẩn bị đầu tư; Chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu đơn vị tư vấn để khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và các báo cáo thành phần; Chủ đầu tư quản lý việc khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, nghiệm thu sản phẩm, trình thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường và các báo cáo thành phần.

8. Giải pháp tổ chức thực hiện trong giai đoạn đầu tư: Thực hiện công tác tác đền bù, GPMB; Chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu đơn vị tư vấn để khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình; Chủ đầu tư quản lý việc khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán, nghiệm thu sản phẩm, trình thẩm định, phê

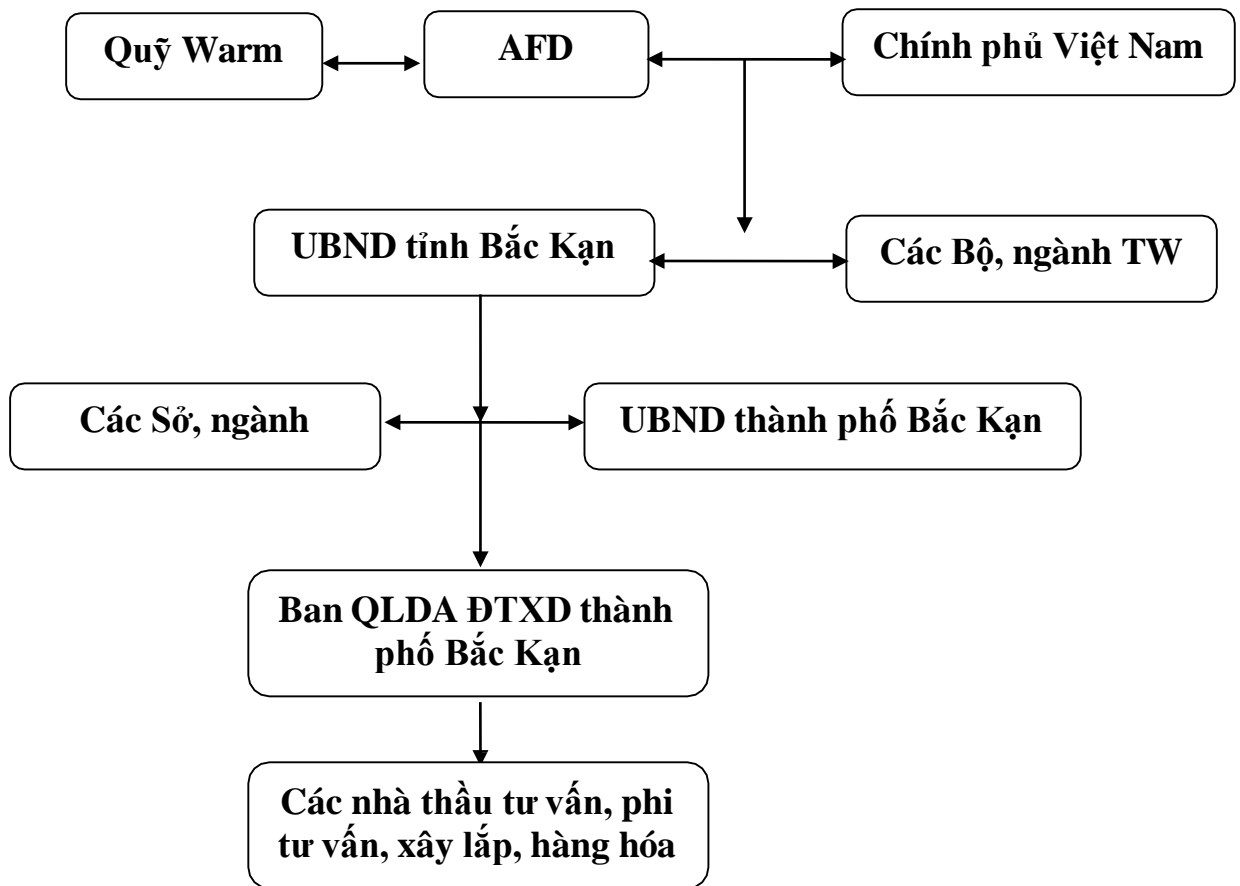
duyet thiết kế bản vẽ thi công và dự toán; Tiến hành lựa chọn các nhà thầu thi công xây dựng công trình, quản lý thi công và giải ngân nguồn vốn đảm bảo theo quy định của pháp luật; Nghiệm thu công trình xây dựng hoàn thành, bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

9. Giải pháp tổ chức thực hiện trong giai đoạn kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng: Quyết toán dự án hoàn thành; Bảo hành công trình xây dựng.

10. Vận hành khai thác và bảo trì công trình: Để khai thác phát huy tốt công năng sử dụng của dự án và kéo dài tuổi thọ công trình thì đơn vị quản lý sử dụng hàng năm hoặc theo kỳ căn cứ vào quy trình đã được phê duyệt khi phê duyệt dự án để lập kế hoạch và phê duyệt kế hoạch, kinh phí để tiến hành việc bảo trì công trình. Nguồn kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương.

2.12. Đề xuất hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án:

Hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án theo Nghị định 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về việc Quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Sơ đồ mô hình tổ chức quản lý dự án được mô tả như sau:



a. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, UBND tỉnh Bắc Kạn và các đơn vị liên quan chuẩn bị các nội dung liên quan đến điều kiện sử dụng vốn, quản lý tài chính đối với Dự án; thông qua kế hoạch giải ngân hàng năm; xây dựng vận hành hệ

thống quản lý, giám sát đánh giá dự án. Là cơ quan đầu mối tham mưu cho chính phủ quản lý về các nguồn vốn đầu tư công (trong đó có nguồn vốn ODA), tham gia góp ý báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của dự án trước khi được HĐND tỉnh Bắc Kạn thông qua. Tổng hợp các dự án đủ điều kiện đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt.

b. Bộ Tài Chính:

Là cơ quan được chính phủ giao là cơ quan đầu mối tham mưu cho chính phủ về quản lý nợ công (trong đó có việc vay và trả nợ các nguồn vốn ODA), được ủy quyền ký các hiệp định vay với các nhà tài trợ, ký hợp đồng vay lại với Tỉnh.

c. Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Bắc Kạn

UBND tỉnh Bắc Kạn là Cơ quan quyết định đầu tư và chịu trách nhiệm về dự án trước Chính phủ Việt nam, là cấp có thẩm quyền của phía Việt Nam phê duyệt dự án và các hồ sơ liên quan.

d. Chủ đầu tư: UBND thành phố Bắc Kạn

UBND Thành phố Bắc Kạn có trách nhiệm thực hiện dự án, được giao quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng công trình dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Kạn. Chủ đầu tư chỉ đạo trực tiếp việc tổ chức thực hiện dự án đến khi công trình hoàn thành đưa vào khai thác và sử dụng, đảm bảo hiệu quả và bền vững.

e. Các sở, ngành của tỉnh:

Các sở ngành của địa phương như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên và Môi trường ... sẽ là các cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh trong thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và các báo cáo thành phần khác có liên quan của dự án, đồng thời các đơn vị này cũng sẽ là đơn vị tiếp nhận để quản lý vận hành các sản phẩm của dự án sau khi kết thúc tùy theo chức năng và nhiệm vụ được giao.

f. Đại diện Chủ đầu tư, bên mời thầu: Ban QLDA đầu tư xây dựng thành phố Bắc Kạn:

Đại diện cho Chủ đầu tư, bên mời thầu trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thực hiện các bước của dự án theo các quy định hiện hành của Nhà nước từ bước chuẩn bị dự án cho đến khi dự án hoàn thành và đưa vào khai thác. Trực tiếp quản lý các nhà thầu trong quá trình thực hiện dự án, thanh quyết toán dự án và chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư, các cơ quan cấp trên về dự án.

g. Các nhà thầu tư vấn, phi tư vấn, xây lắp, hàng hóa:

Được Chủ đầu tư, bên mời thầu lựa chọn theo các quy định hiện hành của Nhà nước để thực hiện các nội dung công việc thuộc phạm vi thực hiện của dự án.

h. Sự tham gia của cộng đồng

Tham gia vào quá trình tham vấn cộng đồng được tổ chức bởi đơn vị tư vấn hoặc các đơn vị có liên quan bằng cách trả lời bằng hỏi điều tra chính xác và nhanh chóng. Tham gia kiểm tra/giám sát cộng đồng về chất lượng xây dựng các hạng

mục đầu tư trên địa bàn. Tham gia giám sát môi trường trong quá trình thi công và vận hành dự án.

2.13. Các hoạt động thực hiện trước:

Cơ quan chủ quản, Chủ đầu tư thực hiện các hoạt động thực hiện trước theo quy định tại Khoản 12 Điều 11 của Nghị định số 20/2023/NĐ-CP như sau:

1. Sau khi chủ trương đầu tư dự án được phê duyệt và trước khi điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký, trường hợp cần thiết đề rút ngắn thời gian tổ chức đấu thầu, người có thẩm quyền được tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để chủ đầu tư làm căn cứ tổ chức thực hiện các hoạt động chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

- Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển (nếu có);
- b) Xác định danh sách ngăn đối với các hoạt động mua sắm của dự án (nếu có);
- c) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Căn cứ lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các hoạt động thực hiện trước bao gồm:

- a) Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;
- b) Ý kiến không phản đối của nhà tài trợ về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các hoạt động thực hiện trước.

3. Nhà thầu tham dự quan tâm, tham dự sơ tuyển phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển. Trường hợp đã lựa chọn danh sách ngăn nhưng điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi của dự án không được ký kết, chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo cho các nhà thầu có tên trong danh sách ngăn việc không tiếp tục tổ chức đấu thầu.

4. Chủ đầu tư chỉ được phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu sau khi điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi của dự án được ký kết.

PHỤ LỤC SỐ 01: KHÁI TOÁN SƠ BỘ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN
DỰ ÁN: KÈ CHỐNG SẠT LỞ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, BẢO VỆ DÂN SINH VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH
BẮC KẠN

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế (Triệu. VND)	Thuế GTGT (Triệu. VND)	Chi phí sau thuế										Ghi chú		
						Tổng cộng			Vốn vay AFD			Vốn viện trợ không hoàn lại			Vốn đối ứng			
						(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)		(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Gbt,tđc	Bảng khái toán kèm theo	32.400		32.400	1,400	1,190							32.400	1,400	1,190	
II	Chi phí xây dựng	Gxd	Bảng khái toán kèm theo	387.305	38.731	426.036	18,403	15,644	387.305	16,730	14,221	0	0	38.731	1,673	1,422		
III	Chi phí thiết bị	Gtb	Tạm tính	60.215	6.022	66.237	2,861	2,432	60.215	2,601	2,211			6.022	0,260	0,221		
IV	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa	(Gxd + Gtb) x 1,496%	6.695		6.695	0,289	0,246						6.695	0,289	0,246	TT12/2021/TT-BXD	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	Gtv1 + Gtv2	32.545	3.222	35.767	1,545	1,313						35.767	1,545	1,313		
1	Giai đoạn chuẩn bị dự án	Gtv1		10.583	1.058	11.642	0,503	0,427						11.642	0,503	0,427		
1.1	Chi phí lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư		(Gxd + Gtb) x 0,104%	465	47	512	0,022	0,019						512	0,022	0,019	TT12/2021/TT-BXD	
1.2	Thẩm tra báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư		(Gxd + Gtb) x 0,017%	76	8	84	0,004	0,003						84	0,004	0,003	TT12/2021/TT-BXD	
1.3	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi		(Gxd + Gtb) x 0,288%	1.289	129	1.418	0,061	0,052						1.418	0,061	0,052	TT12/2021/TT-BXD	
1.4	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi		(Gxd + Gtb) x 0,048%	215	21	236	0,010	0,009						236	0,010	0,009	TT12/2021/TT-BXD	

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế (Triệu. VND)	Thuế GTGT (Triệu. VND)	Chi phí sau thuế											Ghi chú	
						Tổng cộng			Vốn vay AFD			Vốn viện trợ không hoàn lại			Vốn đối ứng			
						(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)		(Triệu. EUR)
1.5	Khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT		Tạm tính	4.700	470	5.170	0,223	0,190							5.170	0,223	0,190	
1.6	Giám sát khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT		Gks x 3,581%	168	17	185	0,008	0,007							185	0,008	0,007	TT12/2021/TT-BXD
1.7	Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn NCKT		Gks x 3%	141	14	155	0,007	0,006							155	0,007	0,006	
1.8	Lập các báo cáo thành phần		Tạm tính	3.500	350	3.850	0,166	0,141							3.850	0,166	0,141	
1.9	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói khảo sát, lập báo cáo NCKT		Gtv x 0,482%	29	3	32	0,001	0,001							32	0,001	0,001	TT12/2021/TT-BXD
2	Giai đoạn thực hiện dự án	Gtv2		21.961	2.164	24.125	1,042	0,886							24.125	1,042	0,886	
2.1	Khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC			5.000	500	5.500	0,238	0,202							5.500	0,238	0,202	
2.2	Lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC		Gks x 3%	150	15	165	0,007	0,006							165	0,007	0,006	
2.3	Giám sát khảo sát xây dựng giai đoạn TKBVTC		Gks x 3,541%	177	18	195	0,008	0,007							195	0,008	0,007	TT12/2021/TT-BXD
2.4	Thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		Gxd x 1,621%	6.278	628	6.906	0,298	0,254							6.906	0,298	0,254	TT12/2021/TT-BXD
2.5	Thiết kế thiết bị cơ khí		Gxd x 1,185%	673	67	741	0,032	0,027							741	0,032	0,027	TT12/2021/TT-BXD
2.6	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công		Gxd x 0,062%	240	24	264	0,011	0,010							264	0,011	0,010	TT12/2021/TT-BXD
2.7	Thẩm tra dự toán công trình		Gtv x 0,059%	229	23	251	0,011	0,009							251	0,011	0,009	TT12/2021/TT-BXD
2.8	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói khảo sát, TKBVTC, lập dự toán		Gtv x 0,379%	43	4	47	0,002	0,002							47	0,002	0,002	TT12/2021/TT-BXD

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế (Triệu. VND)	Thuế GTGT (Triệu. VND)	Chi phí sau thuế										Ghi chú		
						Tổng cộng			Vốn vay AFD			Vốn viện trợ không hoàn lại			Vốn đối ứng			
						(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)		(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)
2.9	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		Gxd x 0,054%	209	21	230	0,010	0,008							230	0,010	0,008	TT12/2021/TT-BXD
2.10	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị		Gtb x 0,13%	78	8	86	0,004	0,003							86	0,004	0,003	TT12/2021/TT-BXD
2.11	Giám sát thi công xây dựng		Gxd x 1,04%	4.028	403	4.431	0,191	0,163							4.431	0,191	0,163	TT12/2021/TT-BXD
2.12	Giám sát lắp đặt thiết bị		Gtb x 0,484%	291	29	321	0,014	0,012							321	0,014	0,012	TT12/2021/TT-BXD
2.13	Lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng		Ggs x 0,543%	22	2	24	0,001	0,001							24	0,001	0,001	
2.14	Chi phí kiểm định chất lượng công trình		Ggs x 35%	1.410	141	1.551	0,067	0,057							1.551	0,067	0,057	TT12/2021/TT-BXD
2.15	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng		TMĐT x 0,047%	321		321	0,014	0,012							321	0,014	0,012	
2.16	Tư vấn độc lập giám sát môi trường		Tạm tính	775	77	852	0,037	0,031							852	0,037	0,031	
2.17	Tư vấn độc lập giám sát tái định cư		Tạm tính	775	78	853	0,037	0,031							853	0,037	0,031	
2.18	Dịch thuật, làm việc với chuyên gia nước ngoài		Tạm tính	387	39	426	0,018	0,016							426	0,018	0,016	
2.19	Tư vấn đo đạc, lập bản đồ địa chính phục vụ công tác GPMB		Tạm tính	500	50	550	0,024	0,020							550	0,024	0,020	
2.20	Chi phí thực hiện cắm cọc GPMB		Tạm tính	165	17	182	0,008	0,007							182	0,008	0,007	

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế (Triệu. VND)	Thuế GTGT (Triệu. VND)	Chi phí sau thuế											Ghi chú	
						Tổng cộng			Vốn vay AFD			Vốn viện trợ không hoàn lại			Vốn đối ứng			
						(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)		(Triệu. EUR)
2.21	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu		Tạm tính	210	21	231	0,010	0,008							231	0,010	0,008	
VI	Chi phí khác	Gk		13.619	1.252	14.871	0,642	0,546	0	0	0	0	0	0	14.871	0,642	0,546	
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			1.000	100	1.100	0,048	0,040							1.100	0,048	0,040	
2	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình		(Gxd + Gtb) x 1%	4.475	448	4.923	0,213	0,181							4.923	0,213	0,181	TT50/2022/TT-BTC
3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng		TMĐT x 0,006%	41		41	0,002	0,002							41	0,002	0,002	TT 28/2023/T T-BTC
4	Phí thẩm định thiết kế		Gxd x 0,041%	159		159	0,007	0,006							159	0,007	0,006	TT 27/2023/T T-BXD
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng		Gxd x 0,035%	136		136	0,006	0,005							136	0,006	0,005	TT 27/2023/T T-BXD
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		TMĐT x 0,123%	769		769	0,033	0,028							769	0,033	0,028	NĐ99/2021/TT-BTC
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng		Ggs x 20%	806	81	886	0,038	0,033							886	0,038	0,033	
8	Chi phí kiểm toán		TMĐT x 0,178%	1.112	111	1.224	0,053	0,045							1.224	0,053	0,045	NĐ99/2021/TT-BTC
9	Chi phí bảo trì công trình		(Gxd + Gtb) x 0,32%	1.239	124	1.363	0,059	0,050							1.363	0,059	0,050	TT 14/2021/T T-BXD
10	Phí bảo vệ môi trường + thuế tài nguyên		Tạm tính	3.213	321	3.534	0,153	0,130							3.534	0,153	0,130	
11	Các loại lệ phí, chi phí khác (thỏa thuận bãi đồ thải, thí nghiệm đối		Tạm tính	670	67	737	0,032	0,027							737	0,032	0,027	

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế (Triệu. VND)	Thuế GTGT (Triệu. VND)	Chi phí sau thuế											Ghi chú	
						Tổng cộng			Vốn vay AFD			Vốn viện trợ không hoàn lại			Vốn đối ứng			
						(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)	(Triệu. EUR)	(Triệu. VND)	(Triệu. USD)		(Triệu. EUR)
	chứng đập, đầu nối hệ thống nước thải...)																	
VII	Chi phí dự phòng	Gdp		53.278	4.923	58.201	2,514	2,137	44.752	1,933	1,643				13.449	0,581	0,494	
1	Chi phí dự phòng		10%	53.278	4.923	58.201	2,514	2,137	44.752	1,933	1,643				13.449	0,581	0,494	
VII	Mua sắm thiết bị, đào tạo nâng cao năng lực			40.851	4.085	44.936	1,941	1,650				40.851	1,765	1,500	4.085	0,176	0,150	
	Tổng mức đầu tư	Gtmdt		626.908	58.235	685.142	29,596	25,158	492.272	21,264	18,076	40.851	1,765	1,500	152.019	6,567	5,582	
	TỶ TRỌNG					-	-	-	71,85%			5,96%			22,19%			-

**PHỤ LỤC SỐ 02: BẢNG NGHĨA VỤ TRẢ NỢ CỦA TỈNH BẮC KẠN ĐỐI VỚI KHOẢN VAY LẠI CỦA DỰ ÁN
DỰ ÁN: KÈ CHỐNG SẠT LỖ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, BẢO VỆ DÂN SINH VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH
BẮC KẠN**

Đơn vị tính: EUR

Năm	Kỳ trả nợ	Giai đoạn	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Trả nợ gốc	Lãi suất	Trả nợ gốc	Trả lãi	Phí thẩm cứu	Phí cam kết	Phí quản lý cho vay lại	Tổng nợ phải trả	Tổng lãi phải trả theo năm	Tổng nợ phải trả theo năm	Quy đổi sang Triệu VND
2024	1	0	182	0	0	0,00%	3,03%		-	72.303	63.265	-	135.567	135.567	135.567	3.692
	2	0,5	184		0	0,00%	3,03%		-				-			
2025	3	1	181	903.783	903.783	0,00%	3,03%		13.580		63.265	22.595	99.439	113.244	113.244	3.084
	4	1,5	184		903.783	0,00%	3,03%		13.805				13.805			
2026	5	2	181	632.648	1.536.431	0,00%	3,03%		23.086		31.632	15.816	70.534	94.002	94.002	2.560
	6	2,5	184		1.536.431	0,00%	3,03%		23.468				23.468			
2027	7	3	181	271.135	1.807.565	0,00%	3,03%		27.160		9.490	6.778	43.428	71.037	71.037	1.935
	8	3,5	184		1.807.565	0,00%	3,03%		27.610				27.610			
2028	9	4	182		1.807.565	0,00%	3,03%		27.310				27.310	54.919	54.919	1.496
	10	4,5	184		1.807.565	0,00%	3,03%		27.610				27.610			
2029	11	5	181		1.807.565	0,00%	3,03%		27.160				27.160	54.769	54.769	1.492
	12	5,5	184		1.807.565	0,00%	3,03%		27.610				27.610			
2030	13	6	181		1.807.565	0,00%	3,03%		27.160				27.160	54.769	54.769	1.492
	14	6,5	184		1.807.565	0,00%	3,03%		27.610				27.610			
2031	15	7	181		1.807.565	3,85%	3,03%	69.522	27.160				96.681	53.707	192.751	5.249
	16	7,5	184		1.738.044	3,85%	3,03%	69.522	26.548				96.070			
2032	17	8	182		1.668.522	3,85%	3,03%	69.522	25.209				94.731	49.633	188.676	5.138
	18	8,5	184		1.599.000	3,85%	3,03%	69.522	24.424				93.946			
2033	19	9	181		1.529.478	3,85%	3,03%	69.522	22.981				92.503	45.281	184.325	5.020
	20	9,5	184		1.459.957	3,85%	3,03%	69.522	22.300				91.822			
2034	21	10	181		1.390.435	3,85%	3,03%	69.522	20.892				90.414	41.068	180.112	4.905
	22	10,5	184		1.320.913	3,85%	3,03%	69.522	20.176				89.698			
2035	23	11	181		1.251.391	3,85%	3,03%	69.522	18.803				88.324	36.855	175.899	4.790
	24	11,5	184		1.181.870	3,85%	3,03%	69.522	18.052				87.574			

Năm	Kỳ trả nợ	Giai đoạn	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Trả nợ gốc	Lãi suất	Trả nợ gốc	Trả lãi	Phí thẩm cứu	Phí cam kết	Phí quản lý cho vay lại	Tổng nợ phải trả	Tổng lãi phải trả theo năm	Tổng nợ phải trả theo năm	Quy đổi sang Triệu VND
2036	25	12	182		1.112.348	3,85%	3,03%	69.522	16.806				86.328	32.735	171.778	4.678
	26	12,5	184		1.042.826	3,85%	3,03%	69.522	15.929				85.450			
2037	27	13	181		973.304	3,85%	3,03%	69.522	14.624				84.146	28.429	167.473	4.561
	28	13,5	184		903.783	3,85%	3,03%	69.522	13.805				83.327			
2038	29	14	181		834.261	3,85%	3,03%	69.522	12.535				82.057	24.216	163.260	4.446
	30	14,5	184		764.739	3,85%	3,03%	69.522	11.681				81.203			
2039	31	15	181		695.217	3,85%	3,03%	69.522	10.446				79.968	20.003	159.047	4.331
	32	15,5	184		625.696	3,85%	3,03%	69.522	9.557				79.079			
2040	33	16	182		556.174	3,85%	3,03%	69.522	8.403				77.925	15.836	154.880	4.218
	34	16,5	184		486.652	3,85%	3,03%	69.522	7.433				76.955			
2041	35	17	181		417.130	3,85%	3,03%	69.522	6.268				75.789	11.577	150.621	4.102
	36	17,5	184		347.609	3,85%	3,03%	69.522	5.310				74.831			
2042	37	18	181		278.087	3,85%	3,03%	69.522	4.178				73.700	7.364	146.408	3.987
	38	18,5	184		208.565	3,85%	3,03%	69.522	3.186				72.707			
2043	39	19	182		139.043	3,85%	3,03%	69.522	2.101				71.622	3.163	142.206	3.873
	40	19,5	184		69.522	3,85%	3,03%	69.522	1.062				70.584			
TỔNG	Tổng				1.807.565	100%		1.807.565	663.034	72.303	167.652	45.189	2.755.743	948.177	2.755.743	75.050

BẢN ĐỒ CÁC VỊ TRÍ ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG DỰ ÁN

